**BẢN THUYẾT MINH THÔNG TƯ QUY ĐỊNH VỀ**

**PHÂN LOẠI TÀI SẢN CÓ CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG LÀ HỢP TÁC XÃ**

**I. Sự cần thiết xây dựng Dự thảo Thông tư**

**1. Cơ sở pháp lý**

**1.1. Quy định tại Luật Các tổ chức tín dụng**

+ Điều 80 quy định:

“***Điều 80. Tính chất và mục tiêu hoạt động***

*Tổ chức tín dụng là hợp tác xã là loại hình tổ chức tín dụng được tổ chức theo mô hình hợp tác xã hoạt động trong lĩnh vực ngân hàng nhằm mục tiêu chủ yếu là tương trợ giữa các thành viên thực hiện có hiệu quả các hoạt động sản xuất, kinh doanh dịch vụ và cải thiện đời sống. Tổ chức tín dụng là hợp tác xã gồm ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân.*”*.*

+ Khoản 2 Điều 147 quy định:

“***Điều 147. Dự phòng rủi ro***

*…*

*2. Việc phân loại tài sản có thực hiện theo quy định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước.*

*3. Việc sử dụng dự phòng rủi ro không làm thay đổi nghĩa vụ trả nợ của khách hàng đối với khoản nợ được sử dụng dự phòng rủi ro và trách nhiệm của tổ chức, cá nhân liên quan đến khoản nợ. Mức trích lập dự phòng rủi ro, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thực hiện theo quy định của Chính phủ.*”.

**1.2. Quy định tại Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật**

Điều 24 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật quy định về Thông tư của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ như sau:

*“Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ ban hành thông tư để quy định:*

*1. Chi tiết điều, khoản, điểm được giao trong luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội, lệnh, quyết định của Chủ tịch nước, nghị định của Chính phủ, quyết định của Thủ tướng Chính phủ;*

*2. Biện pháp thực hiện chức năng quản lý nhà nước của mình.*”*.*

**2. Về cơ sở thực tiễn:**

- Ngân hàng hợp tác xã (NHHTX), quỹ tín dụng nhân dân (QTDND) đang thực hiện việc phân loại đối với tài sản có theo quy định tại Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN đã được sửa đổi bởi Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN (sau đây gọi tắt là Quyết định số 493). Tuy nhiên, một số nội dung quy định tại Quyết định số 493 không còn phù hợp với thực tế hoạt động của TCTD là HTX.

- Khoản 8 Điều 4 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015 (đã sửa đổi, bổ sung) quy định:

“***Điều 4. Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật***

*…………..*

*8. Thông tư của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao; thông tư của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao; thông tư của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ; quyết định của Tổng Kiểm toán nhà nước.*”.

Căn cứ theo quy định nêu trên, không còn hình thức văn bản quy phạm pháp luật dưới dạng Quyết định của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ.

Từ cơ sở thực pháp lý và cơ sở tiễn đã trình bày ở trên, việc xây dựng Thông tư quy định về phân loại tài sản có của TCTD là HTX (thay thế các quy định về phân loại nợ của NHHTX, QTDND tại Quyết định số 493) là cần thiết.

**II. Định hướng xây dựng Dự thảo Thông tư**

Dự thảo Thông tư được xây dựng dựa trên các định hướng sau:

- Tạo cơ sở pháp lý đầy đủ cho việc thực hiện phân loại tài sản có của TCTD là HTX.

- Đảm bảo phù hợp với quy định của Luật Các TCTD, thực tế hoạt động và định hướng phát triển của TCTD là HTX.

**III. Bố cục của Dự thảo Thông tư**

Dự thảo Thông tư (DTTT) bao gồm 12 Điều, chia làm 03 Chương, cụ thể:

- Chương I. Quy định chung, gồm 05 Điều: quy định về phạm vi điều chỉnh; đối tượng áp dụng; giải thích từ ngữ; định kỳ thực hiện phân loại nợ; hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ.

- Chương II. Quy định cụ thể, gồm 05 Điều: quy định về nguyên tắc tự phân loại; phân loại nợ; phân loại cam kết ngoại bảng; báo cáo; kiểm tra, thanh tra, giám sát và xử lý vi phạm.

- Chương III. Điều khoản thi hành, gồm 02 Điều: điều khoản thi hành; trách nhiệm tổ chức thực hiện.

**IV. Bảng so sánh, thuyết minh các nội dung sửa đổi, bổ sung tại Dự thảo Thông tư**

| **STT** | **Quy định tại Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN (đã sửa đổi, bổ sung)** | **Quy định tại dự thảo Thông tư mới** | **Lý do sửa đổi, bổ sung** |
| --- | --- | --- | --- |
| 1 | **Điều 1.**  1. Tổ chức tín dụng hoạt động tại Việt Nam (sau đây gọi tắt là tổ chức tín dụng), trừ Ngân hàng Chính sách Xã hội, phải thực hiện việc phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng theo Quy định này.  Trường hợp chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam muốn thực hiện việc phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng theo quy định của ngân hàng nước ngoài, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải trình Ngân hàng Nhà nước chính sách trích lập dự phòng của ngân hàng nước ngoài để xem xét, quyết định. Chi nhánh ngân hàng nước ngoài chỉ được phép thực hiện việc phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng theo quy định của Hội sở chính ngân hàng nước ngoài sau khi được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận bằng văn bản.  2. Việc trích lập dự phòng và sử dụng dự phòng giảm giá hàng tồn kho, dự phòng giảm giá chứng khoán, quỹ dự phòng tài chính thực hiện theo quy định của pháp luật về chế độ tài chính đối với các tổ chức tín dụng. | Điều 1. Phạm vi điều chỉnh 1. Thông tư này quy định về việc phân loại đối với các tài sản có (sau đây gọi tắt là nợ) phát sinh từ các hoạt động sau:  a) Cho vay;  b) Chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác;  c) Cấp tín dụng dưới hình thức phát hành thẻ tín dụng;  d) Trả thay theo cam kết ngoại bảng;  đ) Mua trái phiếu (do tổ chức tín dụng khác phát hành) chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên hệ thống giao dịch Upcom (sau đây gọi tắt là trái phiếu chưa niêm yết), không bao gồm mua trái phiếu chưa niêm yết bằng nguồn vốn ủy thác mà bên ủy thác chịu rủi ro;  e) Ủy thác cấp tín dụng;  g) Gửi tiền (trừ tiền gửi thanh toán) tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của pháp luật;  h) Mua chứng chỉ tiền gửi do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành.  2. Ngân hàng hợp tác xã thực hiện phân loại nợ phát sinh từ các hoạt động quy định tại Khoản 1 Điều này.  3. Quỹ tín dụng nhân dân thực hiện phân loại nợ phát sinh từ các hoạt động sau:  a) Hoạt động quy định tại điểm a Khoản 1 Điều này;  b) Gửi tiền tại ngân hàng hợp tác xã.  4. Các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán, cam kết cho vay không hủy ngang và các cam kết khác phát sinh rủi ro tín dụng (sau đây gọi chung là cam kết ngoại bảng) phải được phân loại theo quy định tại Thông tư này để quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng của tổ chức tín dụng là hợp tác xã. | Để đảm bảo các quy định sau tại Luật Các TCTD:  - Khoản 2, Khoản 3 Điều 147 quy định:  “2. Việc phân loại tài sản có thực hiện theo quy định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước.  - Từ Điều 107 đến Điều 114; Điều 125 Luật Các TCTD 2024 quy định về hoạt động của ngân hàng hợp tác xã.  Căn cứ theo quy định nêu trên, Dự thảo Thông tư quy định ngân hàng hợp tác xã thực hiện phân loại nợ phát sinh từ các hoạt động sau:  + Cho vay (căn cứ điểm a Khoản 3 Điều 107; Khoản 3 Điều 108);  + Chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác (căn cứ điểm b Khoản 3 Điều 107);  + Cấp tín dụng dưới hình thức phát hành thẻ tín dụng (căn cứ điểm d Khoản 3 Điều 107);  + Trả thay theo cam kết ngoại bảng (căn cứ Khoản 3 Điều 107);  + Mua trái phiếu (do tổ chức tín dụng khác phát hành) chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên hệ thống giao dịch Upcom (sau đây gọi tắt là trái phiếu chưa niêm yết), không bao gồm mua trái phiếu chưa niêm yết bằng nguồn vốn ủy thác mà bên ủy thác chịu rủi ro (căn cứ điểm c Khoản 1 Điều 114);  + Ủy thác cấp tín dụng (căn cứ Khoản 1 Điều 113);  + Gửi tiền (trừ tiền gửi thanh toán) tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của pháp luật (căn cứ Khoản 3 Điều 108);  + Mua chứng chỉ tiền gửi do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành (căn cứ điểm c Khoản 1 Điều 114). - Điều 126 Luật Các TCTD 2024quy định về hoạt động của QTDND. Theo đó, Dự thảo Thông tư quy định QTDND thực hiện phân loại nợ phát sinh từ các hoạt động sau: + Cho vay (căn cứ Khoản 1 Điều 126);  + Gửi tiền tại ngân hàng hợp tác xã (căn cứ điểm c Khoản 4 Điều 126). |
| 2 |  | Điều 2. Đối tượng áp dụng Thông tư này áp dụng đối với tổ chức tín dụng là hợp tác xã, bao gồm:  1. Ngân hàng hợp tác xã;  2. Quỹ tín dụng nhân dân. | - Điều 80 Mục 6 Luật Các TCTD 2024 về tính chất và mục tiêu hoạt động của TCTD là HTX quy định:  “… Tổ chức tín dụng là hợp tác xã gồm ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân.”  - Khoản 2 Điều 147 Luật Các TCTD 2024 quy định:  “2. Việc phân loại tài sản có thực hiện theo quy định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước.”  Do đó, Điều 2 Dự thảo Thông tư này quy định đối tượng áp dụng đối với tổ chức tín dụng là hợp tác xã gồm NHHTX, QTDND. |
| 3 | **Điều** **2**.  Trong Quy định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau: | Điều 3. Giải thích từ ngữTrong Thông tư này, những từ ngữ dưới đây được hiểu như sau: |  |
|  | 1-“*Rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng*” (sau đây gọi tắt là “*rủi ro*”) là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiệnnghĩa vụ của mình theo cam kết. | 1. Rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng (sau đây gọi tắt là rủi ro) là khả năng xảy ra tổn thất đối với nợ của tổ chức tín dụng là hợp tác xã do khách hàng không trả được hoặc không có khả năng trả được một phần hoặc toàn bộ nợ của mình theo hợp đồng hoặc thỏa thuận (sau đây gọi chung là thỏa thuận) với tổ chức tín dụng là hợp tác xã*.* | Quy định này kế thừa quy định tại Quyết định số 493, tuy nhiên chỉnh sửa lại cho rõ ràng, chính xác và phù hợp với đối tượng thực hiện và bản chất rủi ro tín dụng của tài sản nợ phát sinh từ một số hoạt động ngân hàng của TCTD là HTX. |
|  | 2- “*Dự* *phòng rủi ro*” là khoản tiền được trích lập để dự phòng cho những tổn thất có thể xảy ra do khách hàng của tổ chức tín dụng không thực hiện nghĩa vụ theo cam kết. Dự phòng rủi ro được tính theo dư nợ gốc và hạch toán vào chi phí hoạt động của tổ chức tín dụng. Dự phòng rủi ro bao gồm: Dự phòng cụ thể và Dự phòng chung.  “*Dự phòng cụ thể*” là khoản tiền được trích lập trên cơ sở phân loại cụ thể các khoản nợ quy định tại Điều 6 hoặc Điều 7 Quy định này để dự phòng cho những tổn thất có thể xảy ra.  “*Dự phòng chung*” là khoản tiền được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa xác định được trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể và trong các trường hợp khó khăn về tài chính của các tổ chức tín dụng khi chất lượng các khoản nợ suy giảm. | Không quy định. | - Khoản 2, Khoản 3 Điều 147 Luật Các TCTD 2024 quy định:  “2. Việc phân loại tài sản có thực hiện theo quy định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước.  3. Việc sử dụng dự phòng rủi ro không làm thay đổi nghĩa vụ trả nợ của khách hàng đối với khoản nợ được sử dụng dự phòng rủi ro và trách nhiệm của tổ chức, cá nhân liên quan đến khoản nợ. Mức trích lập dự phòng rủi ro, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thực hiện theo quy định của Chính phủ.”. Vì vậy, các nội dung này sẽ được quy định tại Nghị định của Chính phủ. |
|  | 3. “*Sử dụng dự phòng*” là việc tổ chức tín dụng sử dụng dự phòng rủi ro để bù đắp tổn thất đối với các khoản nợ. | Không quy định. |
|  | 4. “*Nợ*” bao gồm:  a) Các khoản cho vay, ứng trước, thấu chi và cho thuê tài chính;  b) Các khoản chiết khấu, tái chiết khấu thương phiếu và giấy tờ có giá khác;  c) Các khoản bao thanh toán;  d) Các hình thức tín dụng khác. | 2. Khoản nợ là số tiền tổ chức tín dụng là hợp tác xã đã gửi, thanh toán, giải ngân từng lần (đối với trường hợp mỗi lần giải ngân có một thời hạn, kỳ hạn trả nợ khác nhau) hoặc số tiền tổ chức tín dụng là hợp tác xã đã giải ngân theo thỏa thuận (đối với trường hợp nhiều lần giải ngân nhưng có cùng thời hạn, kỳ hạn trả nợ) đối với nợ mà khách hàng chưa hoàn trả. | - Quy định “Nợ” tại Khoản 4 Điều 2 Quyết định số 493 đã được quy định lại tại Khoản 1 Điều 1 Dự thảo Thông tư này. - Quy định Khoản 2 Điều 3 Dự thảo Thông tư nhằm hướng dẫn cách xác định chính xác, đúng bản chất đối với “khoản nợ” của TCTD là HTX.  Quy định tại Khoản 3 Điều 3 Dự thảo Thông tư kế thừa quy định tại Quyết định 493, tuy nhiên, bổ sung làm rõ quy định về cách xác định “khoản nợ quá hạn” phát sinh từ khoản cấp tín dụng dưới hình thức phát hành tín dụng.  Đồng thời, việc quy định các nội dung này tại Dự thảo Thông tư cũng đảm bảo thống nhất với quy định đối với các loại hình TCTD khác. |
|  | 5. “*Nợ quá hạn*” là khoản nợ mà một phần hoặc toàn bộ nợ gốc và/hoặc lãi đã quá hạn. | 3. Khoản nợ quá hạn là khoản nợ mà khách hàng không trả được đúng hạn một phần hoặc toàn bộ nợ gốc và/hoặc lãi theo thỏa thuận với tổ chức tín dụng là hợp tác xã. Đối với khoản cấp tín dụng dưới hình thức phát hành thẻ tín dụng, khoản nợ quá hạn là khoản nợ mà khách hàng sử dụng thẻ không trả được nghĩa vụ trả nợ đến hạn thanh toán của mình theo thỏa thuận phát hành, sử dụng, thanh toán thẻ tín dụng với tổ chức tín dụng là hợp tác xã. |
|  | 6. “*Nợ xấu*” (NPL) là các khoản nợ thuộc các nhóm 3, 4 và 5 quy định tại Điều 6 hoặc Điều 7 Quy định này. Tỷ lệ nợ xấu trên tổng dư nợ là tỷ lệ để đánh giá chất lượng tín dụng của tổ chức tín dụng. | 4. Nợ xấu (NPL) là nợ xấu nội bảng, gồm nợ thuộc các nhóm 3, 4 và 5. | Sửa đổi lại về kỹ thuật, bổ sung “nợ xấu nội bảng” để xác định, phân biệt với nợ xấu đã sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro. |
|  |  | 5. Tỷ lệ nợ xấu là tỷ lệ giữa nợ xấu so với tổng các khoản nợ từ nhóm 1 đến nhóm 5. | Sửa đổi mang tính kỹ thuật, đảm bảo rõ ràng, chính xác để các TCTD là HTX tham chiếu, thực hiện. |
|  |  | 6. Tỷ lệ cấp tín dụng xấu là tỷ lệ giữa tổng của nợ xấu và cam kết ngoại bảng từ nhóm 3 đến nhóm 5 so với tổng các khoản nợ và cam kết ngoại bảng từ nhóm 1 đến nhóm 5. | Dự thảo Thông tư bổ sung khái niệm này để hướng dẫn các TCTD là HTX cách xác định “tỷ lệ cấp tín dụng xấu” để tham chiếu, thực hiện. |
|  | 7. “*Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ*” là khoản nợ mà tổ chức tín dụng chấp thuận điều chỉnh kỳ hạn trả nợ hoặc gia hạn nợ cho khách hàng do tổ chức tín dụng đánh giá khách hàng suy giảm khả năng trả nợ gốc hoặc lãi đúng thời hạn ghi trong hợp đồng tín dụng nhưng tổ chức tín dụng có đủ cơ sở để đánh giá khách hàng có khả năng trả đầy đủ nợ gốc và lãi theo thời hạn trả nợ đã cơ cấu lại. | 7. Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ là nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (sau đây gọi tắt là Ngân hàng Nhà nước). | Liên quan đến quy định về cơ cấu lại thời hạn trả nợ, NHNN có kế hoạch và đang nghiên cứu sửa Thông tư số 39/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 quy định về hoạt động cho vay của TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng và Thông tư số 02/2023/TT-NHNN ngày 23/4/2023 quy định về việc TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn. |
|  | *8.*“*Khách hàng*”là các tổ chức hoặc cá nhân có quan hệ tín dụng với tổ chức tín dụng. | 8. Khách hàng là thành viên của quỹ tín dụng nhân dân, tổ chức, cá nhân có tiền gửi tại quỹ tín dụng nhân dân, hộ nghèo có quan hệ vay vốn với quỹ tín dụng nhân dân (đối với quỹ tín dụng nhân dân); quỹ tín dụng nhân dân thành viên, tổ chức (bao gồm cả tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài), cá nhân, các chủ thể khác theo quy định của pháp luật dân sự có nghĩa vụ hoặc có thể phát sinh nghĩa vụ trả nợ, thanh toán cho quỹ tín dụng nhân dân, ngân hàng hợp tác xã. | Sửa đổi cho phù hợp với đối tượng khách hàng của từng loại hình TCTD (ngân hàng hợp tác xã và quỹ tín dụng nhân dân); đồng thời, đảm bảo thống nhất với quy định áp dụng đối với các loại hình TCTD khác. |
| 4 | Đ**iều 3.**  1. Ít nhất mỗi quý một lần, trong thời hạn 15 ngày làm việc đầu tiên của tháng tiếp theo, tổ chức tín dụng thực hiện phân loại nợ gốc và trích lập dự phòng rủi ro đến thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của quý (tháng) trước.  Riêng đối với quý IV, trong thời hạn 15 ngày làm việc đầu tiên của tháng 12, tổ chức tín dụng thực hiện việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro đến thời điểm cuối ngày 30 tháng 11.  2. Đối với các khoản nợ xấu (NPL), tổ chức tín dụng phải thực hiện việc phân loại nợ, đánh giá khả năng trả nợ của khách hàng trên cơ sở hàng tháng để phục vụ cho công tác quản lý chất lượng và rủi ro tín dụng. | Điều 4. Định kỳ thực hiện phân loại nợ 1. Ít nhất mỗi quý một lần, trong thời hạn 15 ngày làm việc đầu tiên của tháng tiếp theo, tổ chức tín dụng là hợp tác xã thực hiện phân loại nợ đến thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của quý (tháng) trước.  Riêng đối với quý IV, trong thời hạn 15 ngày làm việc đầu tiên của tháng 12, tổ chức tín dụng là hợp tác xã thực hiện việc phân loại nợ đến thời điểm cuối ngày 30 tháng 11.  2. Đối với các khoản nợ xấu (NPL), tổ chức tín dụng là hợp tác xã phải thực hiện việc phân loại nợ, đánh giá khả năng trả nợ của khách hàng trên cơ sở hàng tháng để phục vụ cho công tác quản lý chất lượng và rủi ro tín dụng. | Quy định này kế thừa quy định tại Quyết định số 493, chỉ chỉnh sửa về mặt kỹ thuật cho phù hợp với đối tượng áp dụng của Thông tư này. |
|  | 3. Đối với các khoản cho vay bằng nguồn vốn tài trợ, uỷ thác của Bên thứ ba mà Bên thứ ba cam kết chịu toàn bộ trách nhiệm xử lý rủi ro khi xảy ra và các khoản cho vay bằng nguồn vốn góp đồng tài trợ của tổ chức tín dụng khác mà tổ chức tín dụng không chịu bất cứ rủi ro nào thì tổ chức tín dụng không phải trích lập dự phòng rủi ro nhưng phải phân loại nợ theo quy định tại Điều 7 Quy định này nhằm đánh giá đúng tình hình tài chính, khả năng trả nợ của khách hàng phục vụ cho công tác quản lý rủi ro tín dụng. | Dự thảo Thông tư kế thừa quy định này tại Quyết định số 493 và chuyển xuống quy định tại Điều 6 Dự thảo Thông tư. |  |
|  | 4. Đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không huỷ ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng), tổ chức tín dụng phải phân loại vào các nhóm quy định tại Điều 6 hoặc Điều 7 Quy định này như sau:  a) Khi tổ chức tín dụng chưa phải thực hiện nghĩa vụ theo cam kết, tổ chức tín dụng phân loại và trích lập dự phòng đối với các khoản cam kết ngoại bảng như sau: - Phân loại vào nhóm 1 và trích lập dự phòng chung theo quy định tại Điều 9 Quy định này nếu tổ chức tín dụng đánh giá khách hàng có khả năng thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ theo cam kết;  - Phân loại vào nhóm 2 trở lên tuỳ theo đánh giá của tổ chức tín dụng và trích lập dự phòng cụ thể, dự phòng chung theo quy định tại Điều 8 và Điều 9 Quy định này nếu tổ chức tín dụng đánh giá khách hàng không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ theo cam kết.  b) Khi tổ chức tín dụng phải thực hiện nghĩa vụ theo cam kết, tổ chức tín dụng phân loại các khoản trả thay đối với khoản bảo lãnh, các khoản thanh toán đối với chấp nhận thanh toán vào các nhóm nợ theo quy định tại Điều 6 hoặc Điều 7 Quy định này với số ngày quá hạn được tính ngay từ ngày tổ chức tín dụng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết như sau:  - Phân loại vào nhóm 3 nếu quá hạn dưới 30 ngày;  - Phân loại vào nhóm 4 nếu quá hạn từ 30 ngày đến 90 ngày;  - Phân loại vào nhóm 5 nếu quá hạn từ 91 ngày trở lên.  Tổ chức tín dụng phân loại theo nguyên tắc: các khoản trả thay đối với khoản bảo lãnh, các khoản thanh toán đối với chấp nhận thanh toán vào nhóm nợ có rủi ro tương đương hoặc cao hơn nhóm nợ mà các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán đã được phân loại trước đó theo quy định tại điểm a Khoản 4 Điều này. | Dự thảo Thông tư kế thừa quy định này tại Quyết định số 493 và chuyển xuống quy định tại Điều 8 Dự thảo Thông tư. |  |
| 5 | **Điều 4.**  1. Trong thời gian tối đa ba (03) năm kể từ ngày Quy định này có hiệu lực, tổ chức tín dụng phải xây dựng Hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ để hỗ trợ cho việc phân loại nợ, quản lý chất lượng tín dụng phù hợp với phạm vi hoạt động, tình hình thực tế của tổ chức tín dụng. Hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ tối thiểu phải bao gồm:  - Các cơ sở pháp lý liên quan đến thành lập và ngành nghề kinh doanh của khách hàng;  - Các chỉ tiêu kinh tế tổng hợp liên quan đến tình hình kinh doanh, tài chính, tài sản, khả năng thực hiện nghĩa vụ theo cam kết;  - Uy tín đối với tổ chức tín dụng đã giao dịch trước đây;  - Các tiêu chí đánh giá khách hàng chi tiết, cụ thể, có hệ thống (đánh giá yếu tố ngành nghề và địa phương) trên cơ sở đó xếp hạng cụ thể đối với khách hàng.  2. Quy định tại khoản 1 Điều này không bắt buộc áp dụng đối với tổ chức tín dụng là ngân hàng thương mại cổ phần nông thôn và quỹ tín dụng nhân dân cơ sở.  3. Định kỳ 6 tháng một lần, tổ chức tín dụng có văn bản báo cáo Ngân hàng Nhà nước (Vụ Các Ngân hàng và tổ chức tín dụng phi ngân hàng) về tình hình xây dựng Hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ theo quy định tại Khoản 1 Điều này, gồm các nội dung:  - Hệ thống xếp hạng tín dụng (quy trình xếp hạng và quyết định kết quả xếp hạng; hệ thống chấm điểm tín dụng; hệ thống cơ sở dữ liệu; quy trình kiểm tra và kiểm soát);  - Tình hình tiến độ thực hiện, thời gian dự kiến hoàn thành, thời gian dự kiến áp dụng thử nghiệm, kết quả áp dụng thử nghiệm (nếu có);  - Các vấn đề đang phải xử lý;  - Các nội dung khác có liên quan. | **Điều 5. Hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ**  1. Tổ chức tín dụng là hợp tác xã phải xây dựng Hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ để hỗ trợ cho việc phân loại nợ, quản lý chất lượng tín dụng phù hợp với phạm vi hoạt động, tình hình thực tế của tổ chức tín dụng là hợp tác xã. Hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ tối thiểu phải bao gồm:  a) Các cơ sở pháp lý liên quan đến thành lập và ngành nghề kinh doanh của khách hàng;  b) Các chỉ tiêu kinh tế tổng hợp liên quan đến tình hình kinh doanh, tài chính, tài sản, khả năng thực hiện nghĩa vụ theo cam kết;  c) Uy tín đối với tổ chức tín dụng đã giao dịch trước đây;  d) Các tiêu chí đánh giá khách hàng chi tiết, cụ thể, có hệ thống (đánh giá yếu tố ngành nghề và địa phương) trên cơ sở đó xếp hạng cụ thể đối với khách hàng.  2. Quy định tại khoản 1 Điều này không bắt buộc áp dụng đối với quỹ tín dụng nhân dân.  3. Ít nhất mỗi năm một lần, hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ phải được xem xét, sửa đổi, bổ sung trên cơ sở số liệu, thông tin khách hàng thu thập được trong năm.  Trong thời hạn 10 (mười) ngày kể từ ngày ban hành, sửa đổi, bổ sung, thay thế hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ, ngân hàng hợp tác xã gửi cho Ngân hàng Nhà nước (Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng), quỹ tín dụng nhân dân gửi cho Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương bằng phương thức trực tiếp hoặc bằng đường bưu điện hoặc phương tiện điện tử. | Quy định này kế thừa quy định tại Quyết định số 493 chỉ chỉnh sửa về mặt kỹ thuật. |
| 6 | **Điều 5.**  Tổ chức tín dụng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể theo quy định tại Điều 6 hoặc Điều 7 Quy định này. | Bỏ quy định tại Điều này. | Quy định mang tính liệt kê, không cần thiết phải quy định. |
| 7 |  | Điều 6. Nguyên tắc tự phân loại 1. Toàn bộ dư nợ của một khách hàng tại một tổ chức tín dụng là hợp tác xã phải được phân loại vào cùng một nhóm nợ. Đối với khách hàng có từ hai (02) khoản nợ trở lên tại tổ chức tín dụng là hợp tác xã mà có bất cứ một khoản nợ nào bị phân loại theo quy định tại khoản 1 Điều 7 Thông tư này vào nhóm có rủi ro cao hơn các khoản nợ khác, tổ chức tín dụng là hợp tác xã phải phân loại lại các khoản nợ còn lại của khách hàng vào nhóm có rủi ro cao nhất đó. | Kế thừa quy định tại điểm a Khoản 3 Điều 6 Quyết định số 493. |
|  |  | 2. Đối với các khoản cho vay bằng nguồn vốn tài trợ, uỷ thác của Bên thứ ba mà Bên thứ ba cam kết chịu toàn bộ trách nhiệm xử lý rủi ro khi xảy ra và các khoản cho vay bằng nguồn vốn góp đồng tài trợ của tổ chức tín dụng khác mà tổ chức tín dụng là hợp tác xã không chịu bất cứ rủi ro nào thì tổ chức tín dụng là hợp tác xã phải phân loại nợ theo quy định tại Điều 7 Quy định này nhằm đánh giá đúng tình hình tài chính, khả năng trả nợ của khách hàng phục vụ cho công tác quản lý rủi ro tín dụng. | Kế thừa quy định tại Khoản 3 Điều 3 Quyết định số 493. |
|  |  | 3. Đối với khoản cho vay hợp vốn, tổ chức tín dụng là hợp tác xã làm đầu mối phải thực hiện phân loại nợ đối với khoản cho vay hợp vốn theo các quy định tại Điều 7 Thông tư này và phải thông báo kết quả phân loại nợ cho các tổ chức tín dụng là hợp tác xã tham gia cho vay hợp vốn. Trường hợp khách hàng vay hợp vốn có một hoặc một số các khoản nợ khác tại tổ chức tín dụng là hợp tác xã tham gia cho vay hợp vốn đã phân loại vào nhóm nợ không cùng nhóm nợ của khoản nợ vay hợp vốn do tổ chức tín dụng là hợp tác xã làm đầu mối phân loại, tổ chức tín dụng là hợp tác xã tham gia cho vay hợp vốn phân loại lại toàn bộ dư nợ (kể cả phần dư nợ cho vay hợp vốn) của khách hàng vay hợp vốn vào nhóm nợ do tổ chức tín dụng là hợp tác xã đầu mối phân loại hoặc do tổ chức tín dụng là hợp tác xã tham gia cho vay hợp vốn phân loại tuỳ theo nhóm nợ nào có rủi ro cao hơn. | Kế thừa quy định tại điểm b Khoản 3 Điều 6 Quyết định số 493. |
| 8 | **Điều 6.**  1. Tổ chức tín dụng thực hiện phân loại nợ theo năm (05) nhóm như sau: | Điều 7. Phân loại nợ1. Tổ chức tín dụng là hợp tác xã thực hiện phân loại nợ theo năm (05) nhóm như sau: | Quy định này kế thừa quy định tại Quyết định số 493 và chỉnh sửa về mặt kỹ thuật cho phù hợp với đối tượng áp dụng tại Thông tư này. |
|  | a) Nhóm 1 (Nợ đủ tiêu chuẩn) bao gồm:  - Các khoản nợ trong hạn và tổ chức tín dụng đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả gốc và lãi đúng hạn;  - Các khoản nợ quá hạn dưới 10 ngày và tổ chức tín dụng đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ gốc và lãi đúng thời hạn còn lại; - Các khoản nợ được phân loại vào nhóm 1 theo quy định tại Khoản 2 Điều này. | a) Nhóm 1 (Nợ đủ tiêu chuẩn) bao gồm:  (i) Các khoản nợ trong hạn và tổ chức tín dụng là hợp tác xã đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả gốc và lãi đúng hạn; (ii) Các khoản nợ quá hạn dưới 10 ngày và tổ chức tín dụng là hợp tác xã đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ gốc và lãi đúng thời hạn còn lại;(iii) Các khoản nợ được phân loại vào nhóm 1 theo quy định tại khoản 2 Điều này. |  |
|  | b) Nhóm 2 (Nợ cần chú ý) bao gồm: - Các khoản nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày;  - Các khoản nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu (đối với khách hàng là doanh nghiệp, tổ chức thì tổ chức tín dụng phải có hồ sơ đánh giá khách hàng về khả năng trả nợ đầy đủ nợ gốc và lãi đúng kỳ hạn được điều chỉnh lần đầu);  - Các khoản nợ được phân loại vào nhóm 2 theo quy định tại Khoản 3 Điều này. | b) Nhóm 2 (Nợ cần chú ý) bao gồm: (i) Các khoản nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày;  (ii) Các khoản nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu (đối với khách hàng là doanh nghiệp, tổ chức thì tổ chức tín dụng là hợp tác xã phải có hồ sơ đánh giá khách hàng về khả năng trả nợ đầy đủ nợ gốc và lãi đúng kỳ hạn được điều chỉnh lần đầu); (iii) Các khoản nợ được phân loại vào nhóm 2 theo quy định tại khoản 3 Điều này. |  |
|  | c) Nhóm 3 (Nợ dưới tiêu chuẩn) bao gồm: (i) Các khoản nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày;  (ii) Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu, trừ các khoản nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu phân loại vào nhóm 2 theo quy định tại Điểm b Khoản này;  (iii) Các khoản nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng;  (iv) Các khoản nợ được phân loại vào nhóm 3 theo quy định tại Khoản 3 Điều này. | c) Nhóm 3 (Nợ dưới tiêu chuẩn) bao gồm: (i) Các khoản nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày;  (ii) Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu, trừ các khoản nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu phân loại vào nhóm 2 theo quy định tại điểm b Khoản này;  (iii) Các khoản nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; (iv) Các khoản nợ được phân loại vào nhóm 3 theo quy định tại khoản 3 Điều này. |  |
|  | d) Nhóm 4 (Nợ nghi ngờ) bao gồm: - Các khoản nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày;  - Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu;  - Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai;  - Các khoản nợ được phân loại vào nhóm 4 theo quy định tại Khoản 3 Điều này. | d) Nhóm 4 (Nợ nghi ngờ) bao gồm: (i) Các khoản nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày;  (ii) Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu;  (iii) Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai;  (iv) Các khoản nợ được phân loại vào nhóm 4 theo quy định tại khoản 3 Điều này. |  |
|  | đ) Nhóm 5 (Nợ có khả năng mất vốn) bao gồm: - Các khoản nợ quá hạn trên 360 ngày;  - Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu;  - Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai;  - Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn;  - Các khoản nợ khoanh, nợ chờ xử lý;  - Các khoản nợ được phân loại vào nhóm 5 theo quy định tại Khoản 3 Điều này. | đ) Nhóm 5 (Nợ có khả năng mất vốn) bao gồm: (i) Các khoản nợ quá hạn trên 360 ngày;  (ii) Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu;  (iii) Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai;  (iv) Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn;  (v) Các khoản nợ khoanh, nợ chờ xử lý; (vi) Các khoản nợ được phân loại vào nhóm 5 theo quy định tại khoản 3 Điều này. |  |
|  | 2. Tổ chức tín dụng có thể phân loại lại các khoản nợ vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn trong các trường hợp sau đây:  a) Đối với các khoản nợ quá hạn, tổ chức tín dụng phân loại lại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn (kể cả nhóm 1) khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau đây:  - Khách hàng trả đầy đủ phần nợ gốc và lãi bị quá hạn (kể cả lãi áp dụng đối với nợ gốc quá hạn) và nợ gốc và lãi của các kỳ hạn trả nợ tiếp theo trong thời gian tối thiểu sáu (06) tháng đối với khoản nợ trung và dài hạn, ba (03) tháng đối với các khoản nợ ngắn hạn, kể từ ngày bắt đầu trả đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn;  - Có tài liệu, hồ sơ chứng minh các nguyên nhân làm khoản nợ bị quá hạn đã được xử lý, khắc phục;  - Tổ chức tín dụng có đủ cơ sở (thông tin, tài liệu kèm theo) đánh giá là khách hàng có khả năng trả đầy đủ nợ gốc và lãi đúng thời hạn còn lại.  b) Đối với các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ, tổ chức tín dụng phân loại lại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn (kể cả nhóm 1) khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau đây:  - Khách hàng trả đầy đủ nợ gốc và lãi theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại trong thời gian tối thiểu sáu (06) tháng đối với các khoản nợ trung và dài hạn, ba (03) tháng đối với các khoản nợ ngắn hạn, kể từ ngày bắt đầu trả đầy đủ nợ gốc và lãi theo thời hạn được cơ cấu lại;  - Có tài liệu, hồ sơ chứng minh các nguyên nhân làm khoản nợ phải cơ cấu lại thời hạn trả nợ đã được xử lý, khắc phục;  - Tổ chức tín dụng có đủ cơ sở (thông tin, tài liệu kèm theo) để đánh giá là khách hàng có khả năng trả đầy đủ nợ gốc và lãi đúng thời hạn đã được cơ cấu lại còn lại. | 2. Tổ chức tín dụng là hợp tác xã có thể phân loại lại các khoản nợ vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn trong các trường hợp sau đây:  a) Đối với các khoản nợ quá hạn, tổ chức tín dụng là hợp tác xã phân loại lại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn (kể cả nhóm 1) khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau đây:  (i) Khách hàng trả đầy đủ phần nợ gốc và lãi bị quá hạn (kể cả lãi áp dụng đối với nợ gốc quá hạn) và nợ gốc và lãi của các kỳ hạn trả nợ tiếp theo trong thời gian tối thiểu sáu (06) tháng đối với khoản nợ trung và dài hạn, ba (03) tháng đối với các khoản nợ ngắn hạn, kể từ ngày bắt đầu trả đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn;  (ii) Có tài liệu, hồ sơ chứng minh các nguyên nhân làm khoản nợ bị quá hạn đã được xử lý, khắc phục;  (iii) Tổ chức tín dụng là hợp tác xã có đủ cơ sở (thông tin, tài liệu kèm theo) đánh giá là khách hàng có khả năng trả đầy đủ nợ gốc và lãi đúng thời hạn còn lại.  b) Đối với các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ, tổ chức tín dụng là hợp tác xã phân loại lại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn (kể cả nhóm 1) khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau đây:  (i) Khách hàng trả đầy đủ nợ gốc và lãi theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại trong thời gian tối thiểu sáu (06) tháng đối với các khoản nợ trung và dài hạn, ba (03) tháng đối với các khoản nợ ngắn hạn, kể từ ngày bắt đầu trả đầy đủ nợ gốc và lãi theo thời hạn được cơ cấu lại;  (ii) Có tài liệu, hồ sơ chứng minh các nguyên nhân làm khoản nợ phải cơ cấu lại thời hạn trả nợ đã được xử lý, khắc phục; (iii) Tổ chức tín dụng là hợp tác xã có đủ cơ sở (thông tin, tài liệu kèm theo) để đánh giá là khách hàng có khả năng trả đầy đủ nợ gốc và lãi đúng thời hạn đã được cơ cấu lại còn lại. |  |
|  | 3. Tổ chức tín dụng phải chuyển khoản nợ vào nhóm có rủi ro cao hơn trong các trường hợp sau đây:  a) Toàn bộ dư nợ của một khách hàng tại một tổ chức tín dụng phải được phân loại vào cùng một nhóm nợ. Đối với khách hàng có từ hai (02) khoản nợ trở lên tại tổ chức tín dụng mà có bất cứ một khoản nợ nào bị phân loại theo quy định tại Khoản 1 Điều này vào nhóm có rủi ro cao hơn các khoản nợ khác, tổ chức tín dụng phải phân loại lại các khoản nợ còn lại của khách hàng vào nhóm có rủi ro cao nhất đó.  b) Đối với khoản cho vay hợp vốn, tổ chức tín dụng làm đầu mối phải thực hiện phân loại nợ đối với khoản cho vay hợp vốn theo các quy định tại Điều này và phải thông báo kết quả phân loại nợ cho các tổ chức tín dụng tham gia cho vay hợp vốn. Trường hợp khách hàng vay hợp vốn có một hoặc một số các khoản nợ khác tại tổ chức tín dụng tham gia cho vay hợp vốn đã phân loại vào nhóm nợ không cùng nhóm nợ của khoản nợ vay hợp vốn do tổ chức tín dụng làm đầu mối phân loại, tổ chức tín dụng tham cho vay hợp vốn phân loại lại toàn bộ dư nợ (kể cả phần dư nợ cho vay hợp vốn) của khách hàng vay hợp vốn vào nhóm nợ do tổ chức tín dụng đầu mối phân loại hoặc do tổ chức tín dụng tham gia cho vay hợp vốn phân loại tuỳ theo nhóm nợ nào có rủi ro cao hơn. | Dự thảo Thông tư kế thừa quy định tại điểm a, b Điều 3 Quyết định số 493 và chuyển lên quy định tại Điều 6 Dự thảo Thông tư này. |  |
|  | c) Tổ chức tín dụng phải chủ động phân loại các khoản nợ được phân loại vào các nhóm theo quy định tại Khoản 1 Điều này vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo đánh giá của tổ chức tín dụng khi xảy ra một trong các trường hợp sau đây:  - Có những diễn biến bất lợi tác động tiêu cực đến môi trường, lĩnh vực kinh doanh của khách hàng;  - Các khoản nợ của khách hàng bị các tổ chức tín dụng khác phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro cao hơn (nếu có thông tin); - Các chỉ tiêu tài chính của khách hàng (về khả năng sinh lời, khả năng thanh toán, tỷ lệ nợ trên vốn và dòng tiền) hoặc khả năng trả nợ của khách hàng bị suy giảm liên tục hoặc có biến động lớn theo chiều hướng suy giảm;  - Khách hàng không cung cấp đầy đủ, kịp thời và trung thực các thông tin tài chính theo yêu cầu của tổ chức tín dụng để đánh giá khả năng trả nợ của khách hàng. | 3. Tổ chức tín dụng là hợp tác xã phải chủ động phân loại các khoản nợ được phân loại vào các nhóm theo quy định tại khoản 1 Điều này vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo đánh giá của tổ chức tín dụng là hợp tác xã khi xảy ra một trong các trường hợp sau đây:  a) Có những diễn biến bất lợi tác động tiêu cực đến môi trường, lĩnh vực kinh doanh của khách hàng;  b) Các khoản nợ của khách hàng bị các tổ chức tín dụng khác phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro cao hơn (nếu có thông tin); c) Các chỉ tiêu tài chính của khách hàng (về khả năng sinh lời, khả năng thanh toán, tỷ lệ nợ trên vốn và dòng tiền) hoặc khả năng trả nợ của khách hàng bị suy giảm liên tục hoặc có biến động lớn theo chiều hướng suy giảm; d) Khách hàng không cung cấp đầy đủ, kịp thời và trung thực các thông tin tài chính theo yêu cầu của tổ chức tín dụng là hợp tác xã để đánh giá khả năng trả nợ của khách hàng. | Kế thừa quy định tại Quyết định số 493 và chỉnh sửa về mặt kỹ thuật cho phù hợp với đối tượng áp dụng tại Dự thảo Thông này. |
|  | 4. Tỷ lệ trích lập dự phòng cụ thể đối với năm (5) nhóm nợ quy định Khoản 1 Điều này như sau:  a) Nhóm 1: 0%,  b) Nhóm 2: 5%,  c) Nhóm 3: 20%,  d) Nhóm 4: 50%,  đ) Nhóm 5: 100%.  Riêng đối với các khoản nợ khoanh chờ Chính phủ xử lý, tổ chức tín dụng trích lập dự phòng cụ thể theo khả năng tài chính của tổ chức tín dụng. | Không quy định | Khoản 3 Điều 147 Luật Các TCTD 2024 quy định:  “3. Việc sử dụng dự phòng rủi ro không làm thay đổi nghĩa vụ trả nợ của khách hàng đối với khoản nợ được sử dụng dự phòng rủi ro và trách nhiệm của tổ chức, cá nhân liên quan đến khoản nợ. Mức trích lập dự phòng rủi ro, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thực hiện theo quy định của Chính phủ.”.  Do đó, nội dung này thuộc thẩm quyền quy định của Chính phủ. |
| 9 |  | **Điều 8. Phân loại cam kết ngoại bảng**  Đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không huỷ ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng), ngân hàng hợp tác xã phải phân loại vào các nhóm quy định tại Điều 7 Thông tư này như sau:  1. Khi ngân hàng hợp tác xã chưa phải thực hiện nghĩa vụ theo cam kết, ngân hàng hợp tác xã phân loại đối với các khoản cam kết ngoại bảng như sau:  a) Phân loại vào nhóm 1 nếu ngân hàng hợp tác xã đánh giá khách hàng có khả năng thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ theo cam kết;  b) Phân loại vào nhóm 2 trở lên tuỳ theo đánh giá của ngân hàng hợp tác xã nếu ngân hàng hợp tác xã đánh giá khách hàng không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ theo cam kết.  2. Khi ngân hàng hợp tác xã phải thực hiện nghĩa vụ theo cam kết, ngân hàng hợp tác xã phân loại các khoản trả thay đối với khoản bảo lãnh, các khoản thanh toán đối với chấp nhận thanh toán vào các nhóm nợ theo quy định tại Điều 7 Thông tư này với số ngày quá hạn được tính ngay từ ngày tổ chức tín dụng là hợp tác xã thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết như sau:  a) Phân loại vào nhóm 3 nếu quá hạn dưới 30 ngày;  b) Phân loại vào nhóm 4 nếu quá hạn từ 30 ngày đến 90 ngày;  c) Phân loại vào nhóm 5 nếu quá hạn từ 91 ngày trở lên.  Ngân hàng hợp tác xã phân loại theo nguyên tắc: các khoản trả thay đối với khoản bảo lãnh, các khoản thanh toán đối với chấp nhận thanh toán vào nhóm nợ có rủi ro tương đương hoặc cao hơn nhóm nợ mà các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán đã được phân loại trước đó theo quy định tại khoản 1 Điều này. | Kế thừa từ quy định tại khoản 4 Điều 3 Quyết định số 493. |
| 10 | **Điều 7.**  Tổ chức tín dụng có đủ khả năng và điều kiện thực hiện phân loại nợ theo phương pháp định tính thì xây dựng chính sách phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro như sau:  [1- Căn cứ trên Hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ, tổ chức tín dụng trình Ngân hàng Nhà nước chính sách dự phòng rủi ro và chỉ được thực hiện sau khi Ngân hàng Nhà nước chấp thuận bằng văn bản.](https://luatvietnam.vn/noi-dung-thay-doi.html?DocItemId=621098&DocItemRelateId_Select=35326)  [2- Điều kiện để Ngân hàng Nhà nước chấp thuận chính sách dự phòng rủi ro:](https://luatvietnam.vn/noi-dung-thay-doi.html?DocItemId=621098&DocItemRelateId_Select=35326)  [a) Hệ thống xếp hạng tín dụng đã được áp dụng thử nghiệm tối thiểu một (01) năm;](https://luatvietnam.vn/noi-dung-thay-doi.html?DocItemId=621098&DocItemRelateId_Select=35326)  [b) Kết quả xếp hạng tín dụng được Hội đồng quản trị phê duyệt;](https://luatvietnam.vn/noi-dung-thay-doi.html?DocItemId=621098&DocItemRelateId_Select=35326)  [c) Hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ phù hợp với hoạt động kinh doanh, đối tượng khách hàng, tính chất rủi ro của khoản nợ của tổ chức tín dụng;](https://luatvietnam.vn/noi-dung-thay-doi.html?DocItemId=621098&DocItemRelateId_Select=35326)  [d) Chính sách quản lý rủi ro tín dụng, mô hình giám sát rủi ro tín dụng, phương pháp xác định và đo lường rủi ro tín dụng có hiệu quả, trong đó bao gồm cách thức đánh giá về khả năng trả nợ của khách hàng, hợp đồng tín dụng, các tài sản bảo đảm, khả năng thu hồi nợ và quản lý nợ của tổ chức tín dụng;](https://luatvietnam.vn/noi-dung-thay-doi.html?DocItemId=621098&DocItemRelateId_Select=35326)  [đ) Phân định rõ ràng trách nhiệm, quyền hạn của Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc trong việc phê duyệt, thực hiện và kiểm tra thực hiện Hệ thống xếp hạng tín dụng và chính sách dự phòng của tổ chức tín dụng và tính độc lập của các bộ phận quản lý rủi ro;](https://luatvietnam.vn/noi-dung-thay-doi.html?DocItemId=621098&DocItemRelateId_Select=35326)  [e) Hệ thống thông tin có hiệu quả để đưa ra các quyết định, điều hành và quản lý đối với hoạt động kinh doanh của tổ chức tín dụng và thích hợp với Hệ thống xếp hạng tín dụng và phân loại nợ.](https://luatvietnam.vn/noi-dung-thay-doi.html?DocItemId=621098&DocItemRelateId_Select=35326)  [3- Hồ sơ của tổ chức tín dụng đề nghị Ngân hàng Nhà nước (Vụ Các Ngân hàng và tổ chức tín dụng phi ngân hàng) chấp thuận chính sách dự phòng rủi ro gồm:](https://luatvietnam.vn/noi-dung-thay-doi.html?DocItemId=621098&DocItemRelateId_Select=35326)  [a) Văn bản của Chủ tịch Hội đồng quản trị đề nghị Ngân hàng Nhà nước chấp thuận chính sách dự phòng rủi ro, trong đó phải giải trình được Hệ thống xếp hạng tín dụng và chính sách dự phòng của tổ chức tín dụng đáp ứng đủ các điều kiện được quy định tại các Khoản 2 Điều này.](https://luatvietnam.vn/noi-dung-thay-doi.html?DocItemId=621098&DocItemRelateId_Select=35326)  [b) Bản sao Hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ và chính sách dự phòng rủi ro và các dự thảo văn bản hướng dẫn thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro của tổ chức tín dụng.](https://luatvietnam.vn/noi-dung-thay-doi.html?DocItemId=621098&DocItemRelateId_Select=35326)  [4- Trong thời gian ba mươi (30) ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định tại Khoản 3 Điều này, Ngân hàng Nhà nước có văn bản chấp thuận chính sách dự phòng rủi ro của tổ chức tín dụng. Trường hợp không chấp thuận, Ngân hàng Nhà nước có văn bản yêu cầu tổ chức tín dụng chỉnh sửa theo quy định.](https://luatvietnam.vn/noi-dung-thay-doi.html?DocItemId=621098&DocItemRelateId_Select=35326)  [5- Hàng năm, tổ chức tín dụng phải đánh giá lại Hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ và chính sách dự phòng rủi ro cho phù hợp với tình hình thực tế và các quy định của pháp luật. Việc thay đổi, điều chỉnh chính sách dự phòng rủi ro của tổ chức tín dụng phải được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận bằng văn bản.](https://luatvietnam.vn/noi-dung-thay-doi.html?DocItemId=621098&DocItemRelateId_Select=35326)  [6- Tổ chức tín dụng có chính sách dự phòng rủi ro được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận quy định tại Khoản 1, Điều này thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể như  sau:](https://luatvietnam.vn/noi-dung-thay-doi.html?DocItemId=621098&DocItemRelateId_Select=35326)  [6.1- Phân loại nợ :](https://luatvietnam.vn/noi-dung-thay-doi.html?DocItemId=621098&DocItemRelateId_Select=35326)  [a) Nhóm 1(Nợ đủ tiêu chuẩn) bao gồm: Các khoản nợ được tổ chức tín dụng đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn.](https://luatvietnam.vn/noi-dung-thay-doi.html?DocItemId=621098&DocItemRelateId_Select=35326)  [b) Nhóm 2 (Nợ cần chú ý) bao gồm: Các khoản nợ được tổ chức tín dụng đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi nhưng có dấu hiệu khách hàng suy giảm khả năng trả nợ.](https://luatvietnam.vn/noi-dung-thay-doi.html?DocItemId=621098&DocItemRelateId_Select=35326)  [c) Nhóm 3 (Nợ dưới tiêu chuẩn) bao gồm: Các khoản nợ được tổ chức tín dụng đánh giá là không có khả năng thu hồi nợ gốc và lãi khi đến hạn. Các khoản nợ này được tổ chức tín dụng đánh giá là có khả năng tổn thất một phần nợ gốc và lãi.](https://luatvietnam.vn/noi-dung-thay-doi.html?DocItemId=621098&DocItemRelateId_Select=35326)  [d) Nhóm 4 (Nợ nghi ngờ) bao gồm: Các khoản nợ được tổ chức tín dụng đánh giá là khả năng tổn thất cao.](https://luatvietnam.vn/noi-dung-thay-doi.html?DocItemId=621098&DocItemRelateId_Select=35326)  [đ) Nhóm 5 (Nợ có khả năng mất vốn) bao gồm: Các khoản nợ được tổ chức tín dụng đánh giá là không còn khả năng thu hồi, mất vốn.](https://luatvietnam.vn/noi-dung-thay-doi.html?DocItemId=621098&DocItemRelateId_Select=35326)  [6.2- Tỷ lệ trích lập dự phòng cụ thể đối với các nhóm nợ quy định tại Khoản 6.1 Điều này như sau:](https://luatvietnam.vn/noi-dung-thay-doi.html?DocItemId=621098&DocItemRelateId_Select=35326)  [a) Nhóm 1: 0%](https://luatvietnam.vn/noi-dung-thay-doi.html?DocItemId=621098&DocItemRelateId_Select=35326)  [b) Nhóm 2: 5%](https://luatvietnam.vn/noi-dung-thay-doi.html?DocItemId=621098&DocItemRelateId_Select=35326)  [c) Nhóm 3: 20%](https://luatvietnam.vn/noi-dung-thay-doi.html?DocItemId=621098&DocItemRelateId_Select=35326)  [d) Nhóm 4: 50%](https://luatvietnam.vn/noi-dung-thay-doi.html?DocItemId=621098&DocItemRelateId_Select=35326)  [đ) Nhóm 5: 100%](https://luatvietnam.vn/noi-dung-thay-doi.html?DocItemId=621098&DocItemRelateId_Select=35326) | Bỏ quy định về phân loại nợ theo phương pháp định tính. | - Theo đánh giá của CQTTGSNH, hiện năng lực của TCTD là HTX (cả về nhân sự và hệ thống công nghệ), đặc biệt là các QTDND chưa đủ để thực hiện việc phân loại nợ theo phương pháp định tính. Đồng thời, để được thực hiện phân loại nợ theo phương pháp định tính, QTDND cần có sự chấp thuận của NHNN chi nhánh trước khi thực hiện. Tuy nhiên, với nguồn lực hiện tại của NHNN chi nhánh, khó có thể thực hiện được việc chấp thuận này.  - Theo nguyên tắc được quy định tại khoản 6 Điều 11 Thông tư số 11: *“6. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được chấp thuận thực hiện phân loại nợ, cam kết ngoại bảng theo quy định tại khoản 1 Điều này phải đồng thời thực hiện phân loại nợ và cam kết ngoại bảng theo quy định tại Điều 10 Thông tư này…”*.  Như vậy, nếu thực hiện phương pháp phân loại nợ theo phương pháp định tính, TCTD là HTX sẽ phải áp dụng đồng thời cả 2 phương pháp phân loại nợ. Điều này sẽ làm tăng thêm gánh nặng về tài chính đối với TCTD là HTX và do đó, sẽ không nhiều TCTD là HTX thực hiện quy định này, trong khi đã có CIC hỗ trợ về thông tin nhóm nợ từ các TCTD khác. |
| 11 | **Điều 8.**  Quy định chi tiết về mức trích lập dự phòng | Không quy định. | Khoản 3 Điều 147 Luật Các TCTD 2024 quy định:  “3. Việc sử dụng dự phòng rủi ro không làm thay đổi nghĩa vụ trả nợ của khách hàng đối với khoản nợ được sử dụng dự phòng rủi ro và trách nhiệm của tổ chức, cá nhân liên quan đến khoản nợ. Mức trích lập dự phòng rủi ro, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thực hiện theo quy định của Chính phủ.”.  Do đó, nội dung này thuộc thẩm quyền quy định của Chính phủ. |
| 12 | **Điều 9.**  Quy định về dự phòng chung | Không quy định. |
| 13 | **Điều 10, Điều 11, Điều 12:**  Các quy định về việc xử dụng dự phòng | Không quy định. |
| 14 | **Điều 13, Điều 14, Điều 15, Điều 16:**  Các quy định về Hội đồng xử lý rủi ro; nhiệm vụ của Hội đồng xử lý rủi ro; hồ sơ làm căn cứ cho việc xử lý rủi ro; hạch toán số tiền thu hồi từ các khoản nợ đã được xử lý. |
| 15 | **Điều 17.**  Quy định cụ thể về hạch toán đối với dự phòng chung, dự phòng cụ thể. | Không quy định. |
| 16 | **Điều 18.**  1- Tổ chức tín dụng phải báo cáo việc phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng theo quy định về Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước ban hành.  2- Trước ngày 15 tháng thứ hai của mỗi quý, tổ chức tín dụng phải báo cáo việc phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng cho Bộ Tài chính và Cục thuế tỉnh, thành phố nơi tổ chức tín dụng đặt trụ sở chính như sau:  a) Tổ chức tín dụng phân loại nợ theo quy định tại Điều 6 Quy định này lập báo cáo phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng theo các mẫu biểu số 1A và 1B (đính kèm).  b) Tổ chức tín dụng phân loại nợ theo quy định tại Điều 7 Quy định này lập báo cáo phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng theo các mẫu biểu số 2A và 2B (đính kèm). | Điều 9. Báo cáo Tổ chức tín dụng là hợp tác xã phải báo cáo việc phân loại nợ theo quy định về Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với tổ chức tín dụng là hợp tác xã do Ngân hàng Nhà nước ban hành. | Chỉnh sửa quy định về nội dung báo cáo cho phù hợp với đối tượng áp dụng và phạm vi điều chỉnh của Thông tư và các quy định có liên quan về Chế độ báo cáo thống kê của NHNN. |
| 17 | **Điều 19.**  1- Các ngân hàng thương mại cổ phần, công ty tài chính, công ty cho thuê tài chính, quỹ tín dụng nhân dân, ngân hàng liên doanh, ngân hàng 100% vốn nước ngoài, chi nhánh ngân hàng nước ngoài (trừ các chi nhánh ngân hàng nước ngoài đã được phép thực hiện theo Khoản 1 Điều 1 Quy định này) thực hiện việc trích lập dự phòng cụ thể và dự phòng chung theo Quy định này.  2- Các ngân hàng thương mại Nhà nước đánh giá tình hình trích lập dự phòng cụ thể và khả năng trích lập dự phòng chung báo cáo Ngân hàng Nhà nước và Bộ Tài chính xem xét quyết định trên cơ sở từng trường hợp cụ thể nhưng tối đa không quá năm (05) năm, các ngân hàng thương mại Nhà nước phải trích lập đầy đủ dự phòng theo Quy định này. | Bỏ quy định | Khoản 3 Điều 147 Luật Các TCTD 2024 quy định:  “3. Việc sử dụng dự phòng rủi ro không làm thay đổi nghĩa vụ trả nợ của khách hàng đối với khoản nợ được sử dụng dự phòng rủi ro và trách nhiệm của tổ chức, cá nhân liên quan đến khoản nợ. Mức trích lập dự phòng rủi ro, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thực hiện theo quy định của Chính phủ.”.  Do đó, nội dung này thuộc thẩm quyền quy định của Chính phủ. |
| 18 | **Điều 20.**  1- Ngân hàng Nhà nước (Thanh tra Ngân hàng Nhà nước) có trách nhiệm phối hợp với Bộ Tài chính kiểm tra việc thực hiện phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng.  2- Trường hợp tổ chức tín dụng vi phạm Quy định này, tuỳ theo tính chất và hành vi vi phạm, sẽ bị xử lý như sau :  - Xử phạt hành chính.  - Tăng tỷ lệ trích lập dự phòng tương ứng với mức độ rủi ro của các khoản nợ.  - Hạn chế tín dụng, hạn chế mở rộng mạng lưới và nội dung hoạt động.  - Đình chỉ hoạt động đối với trường hợp vi phạm nghiêm trọng. | Điều 10. Kiểm tra, thanh tra, giám sát và xử lý vi phạm 1. Ngân hàng Nhà nước (Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng) có trách nhiệm kiểm tra, thanh tra, giám sát và xử lý vi phạm đối với việc thực hiện phân loại nợ của ngân hàng hợp tác xã.  2. Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có trách nhiệm kiểm tra, thanh tra, giám sát và xử lý vi phạm đối với việc thực hiện phân loại nợ của chi nhánh của ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân trên địa bàn.  3. Trường hợp tổ chức tín dụng là hợp tác xã vi phạm Thông tư này, tuỳ theo tính chất và hành vi vi phạm, sẽ bị xử lý như sau :  a) Xử phạt hành chính.  b) Tăng tỷ lệ trích lập dự phòng tương ứng với mức độ rủi ro của các khoản nợ.  c) Hạn chế tín dụng, hạn chế mở rộng mạng lưới và nội dung hoạt động.  d) Đình chỉ hoạt động đối với trường hợp vi phạm nghiêm trọng. | - Chỉnh sửa về mặt kỹ thuật cho phù hợp với đối tượng áp dụng và phạm vi điều chỉnh của Thông tư.  - Sửa đổi quy định về trách nhiệm của NHNN gồm CQTTGSNH và NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương cho phù hợp với quy định về chức năng, nhiệm vụ của từng đơn vị. |
| 19 | **Điều 21.**  Việc sửa đổi, bổ sung và thay thế Quy định này do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quyết định sau khi thống nhất với Bộ trưởng Bộ Tài chính. | Điều 11. Điều khoản thi hành 1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2024.  2. Các quy định sau đây hết hiệu lực thi hành:  a) Các quy định về phân loại nợ của ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân tại Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ban hành Quy định về phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng;  b) Các quy định về phân loại nợ của ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân tại Quyết định số [18/2007/QĐ-NHNN](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/tien-te-ngan-hang/quyet-dinh-18-2007-qd-nhnn-phan-loai-no-trich-lap-du-phong-de-xu-ly-rui-ro-tin-dung-hoat-dong-ngan-hang-to-chuc-tin-dung-sua-doi-493-2005-qd-nhnn-19163.aspx) ngày 25 tháng 4 năm 2007 về việc sửa đổi, bổ sung, một số điều của Quy định về phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số [493/2005/QĐ-NHNN](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/tien-te-ngan-hang/quyet-dinh-493-2005-qd-nhnn-phan-loai-no-trich-lap-su-dung-du-phong-de-xu-ly-rui-ro-tin-dung-trong-hoat-dong-ngan-hang-to-chuc-tin-dung-53338.aspx) ngày 22/4/2005. | Sửa đổi về mặt kỹ thuật. |
| 20 |  | **Điều 12. Trách nhiệm tổ chức thực hiện** Chánh Văn phòng, Chánh Thanh tra, giám sát ngân hàng, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước, ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Thông tư này./. | Sửa đổi về mặt kỹ thuật. |